

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 30/09/2019	SỐ ĐẦU QUÝ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		185,289,492,546	185,574,261,852
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		351,410,614	637,707,804
1. Tiền	111	V.01	351,410,614	637,707,804
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41,986,854,369	41,986,854,369
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	46,586,494,242	46,586,494,242
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,946,165,167	1,946,165,167
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	24,468,143,134	24,468,143,134
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(31,022,786,329)	(31,022,786,329)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	139	V.05	8,838,155	8,838,155
IV. Hàng tồn kho	140		138,753,830,666	138,753,830,666
1. Hàng tồn kho	141	V.07	235,343,352,707	235,343,352,707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.07	(96,589,522,041)	(96,589,522,041)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,197,396,897	4,195,869,013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17	4,197,396,897	4,195,869,013
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.17	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		7,903,374,257	8,060,022,851
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,903,374,257	8,060,022,851
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	7,903,374,257	8,060,022,851
- Nguyên giá	222		17,447,280,093	17,447,280,093
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,645,155,836)	(9,488,507,242)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		338,318,800	338,318,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(237,068,800)	(237,068,800)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Quyết định 15)	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thông tư 200)	242	V.08	-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU QUÝ
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	5,400,000,000	5,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5,400,000,000)	(5,400,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		193,192,866,803	193,634,284,703
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU QUÝ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		384,349,364,673	377,039,211,655
I. Nợ ngắn hạn	310		384,349,364,673	377,039,211,655
0. Vay và nợ ngắn hạn				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	47,387,900,222	47,388,817,754
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,693,693,403	1,693,693,403
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	39,321,133,721	36,848,031,838
4. Phải trả người lao động	314		609,211,467	605,911,003
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	110,892,535,524	106,078,617,321
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	64,905,260,018	64,884,510,018
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	119,539,630,318	119,539,630,318
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(191,156,497,870)	(183,404,926,952)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(191,156,497,870)	(183,404,926,952)
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411	V.25	280,689,000,000	280,689,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,689,000,000	280,689,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414	V.25	6,126,552,489	6,126,552,489
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25	8,147,302,725	8,147,302,725
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU QUÝ
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.25	(486,119,353,084)	(478,367,782,166)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	x	193,192,866,803	193,634,284,703

Ngày 25 tháng 10 năm 2019
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
 M.S.D.N: 200047229
 Đ. MINH KIỀU - T. CẦN THƠ
Nguyễn Thị Mỹ Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 3 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 6103000117 ngày 25/01/2008. Đăng ký thay đổi lần 14 số 2000492299 ngày 06/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Vốn điều lệ: 280.689.000.000 đồng (hai trăm tám mươi tỷ, sáu trăm tám mươi chín triệu đồng chẵn). Trong đó:

- + Tổng Công ty PVC: 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), chiếm 53,4% vốn điều lệ;
- + Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Cà Mau: 2.500.000.000 đồng (hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn), chiếm 0,9% vốn điều lệ;
- + Tổng Công ty PVFCCo: 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng), chiếm 35,6% vốn điều lệ;
- + Tổng Công ty PV Power: 18.202.000.000 đồng (mười tám tỷ hai trăm lẻ hai triệu đồng), chiếm 6,5% vốn điều lệ;
- + CB-CNV Công ty: 9.987.000.000 đồng (chín tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu đồng), chiếm 3,6% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình.

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số 2000492299 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp ngày 06/12/2018 cấp lần 14 cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Do đặc thù đa ngành nghề của doanh nghiệp nên chu kỳ sản xuất kinh doanh có sự thay đổi theo thời gian và theo từng lĩnh vực cụ thể. Đối với lĩnh vực xây lắp, chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân khoảng 3 tháng đối với các công trình nhỏ, 6 tháng đối với các công trình lớn, đòi hỏi kỹ thuật cao. Đặc biệt, có các công trình công nghiệp trọng điểm, chu kỳ sản xuất kinh doanh từ 1 năm hoặc hơn 1 năm. Đối với lĩnh vực dịch vụ, chu kỳ sản xuất kinh doanh là 3 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Từ đầu năm 2019 đến nay, PVC-Mekong tiếp tục thực hiện các công việc tồn đọng và không kỳ thêm hợp đồng mới.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: không có.
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc:
 - + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 01;
 - + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 02;
 - + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 03;
 - + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 04;
 - + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 05;
 - + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 06;
 - + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 07;
 - + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 08;
 - + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 09;
 - + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 10;
 - + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 12;
 - + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 13;

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

- Có khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Sau đây là các chính sách kế toán được sử dụng tại PVC-Mekong:

1 - Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển

2 - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Trong kỳ, Công ty không sử dụng ngoại tệ trong các nghiệp vụ kinh tế và giao dịch kế toán.

3 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Trong kỳ, Công ty vẫn chưa sử dụng lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền.

4 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển; và

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được xác định theo giá gốc.
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu: theo thời gian, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, theo nguyên tệ và chi tiết cho từng đối tượng;

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được xác định

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC và có hiệu lực kể từ ngày 10/6/2013.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

(Số năm)

25

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau giao cho Công ty sử dụng vô thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí: thuê cơ sở hạ tầng (quyền sử dụng đất, kho bãi...), chi phí đào tạo, chi phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, sửa chữa TSCĐ và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động SXKD của công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phân loại nợ phải trả theo đúng Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Ghi nhận vay và nợ phải trả cho thuê tài chính phù hợp với Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ là những chi phí trực tiếp hoặc gián tiếp có cơ sở ghi nhận vào chi phí trong kỳ nhưng nguyên vật liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ... Cơ sở của việc xác định những khoản chi phí đó là đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa đủ hóa đơn hoặc trong kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được ước tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Việc áp dụng ghi nhận các khoản dự phòng phải trả bảo đảm theo quy định trong Chuẩn mực kế toán "các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận dựa trên hóa đơn, chứng từ kế toán phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam.

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Ghi nhận trái phiếu chuyển đổi theo đúng các quy định và phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam. Trong kỳ, Công ty chưa phát sinh các giao dịch trái phiếu

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: vốn chủ sở hữu được ghi nhận đúng với số vốn thực góp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Trong kỳ, Công ty không ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
Trong kỳ, Công ty không ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
Lợi nhuận chưa phân phối được xác định dựa trên tổng doanh thu - tổng chi phí trong kỳ kế toán.

20 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với hoạt động xây lắp, doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Phần công việc hoàn thành trong kỳ được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường và các khoản tiền thưởng được ghi nhận theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong năm. Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Giá vốn hoạt động xây lắp được vận dụng tạm tính theo kế hoạch phê duyệt chi phí công trình, tạm trích giá vốn theo tỷ lệ giao khoán hợp đồng nội bộ đối với các công trình có chi phí giao khoán cố định.

- Thu nhập khác.

21 - Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Cơ sở ghi nhận của các khoản này phù hợp với Chế độ kế

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Bảo đảm theo nguyên tắc kế toán phù hợp với doanh thu

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận đầy đủ trong kỳ (kể cả các chi phí trích trước).

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Trong kỳ, các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh được ghi nhận đầy đủ. Không có phát sinh chi phí bán hàng.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác bảo đảm cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 - Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cộng

(Đvt: VND)	
Cuối quý	Đầu quý
113,017	113,017
351,297,597	637,594,787
-	-
351,410,614	637,707,804

02 - Các khoản đầu tư tài chính

a) - Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cộng

Cuối quý			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-

- Lý do thay đổi các khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu:

- + Về số lượng
- + Về giá trị

Cộng

b) - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) - Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn (đây là khoản tiền thế chấp để bảo hành công trình Bờ kè Sông Hậu)
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) - Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cộng

Giá gốc	Cuối quý		Giá gốc	Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ		
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-

- c) - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Đầu tư vào công ty con
 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
 - Đầu tư vào đơn vị khác

Giá gốc	Cuối quý		Giá gốc	Đầu năm	
	Dự phòng	Giá trị hợp lý		Dự phòng	Giá trị hợp lý
5,400,000,000	5,400,000,000	5,400,000,000	5,400,000,000	5,400,000,000	5,400,000,000
5,400,000,000	5,400,000,000	5,400,000,000	5,400,000,000	5,400,000,000	5,400,000,000

Cộng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
- Đây là khoản đầu tư vào công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Dầu khí - 3C (PVC-3C). Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa thu thập được đầy đủ các thông tin liên quan đến tình hình
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

03 - Phải thu của khách hàng

- a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng
 - + Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam
 - + Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
 - Các khoản phải thu khách hàng khác

Cuối quý	Đầu quý
46,586,494,242	46,586,494,242
39,316,038,468	39,316,038,468
6,422,953,165	6,422,953,165
32,893,083,303	32,893,083,303
7,270,455,774	7,270,455,774
-	-
-	-
46,586,494,242	46,586,494,242

- b) Phải thu của khách hàng dài hạn
- c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Cộng

04 - Phải thu khác

- a) Ngắn hạn
- Phải thu về Cổ phần hóa
 - Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia
 - Phải thu người lao động
 - Ký cược, ký quỹ
 - Tạm ứng
 - Các khoản chi hộ
 - Phải thu khác
 - Trả trước người lao động

Cuối quý	Đầu quý
24,476,981,289	24,476,981,289
-	-
-	-
-	-
-	-
465,485,022	465,485,022
-	-
24,011,496,267	24,011,496,267
-	-
-	-
24,476,981,289	24,476,981,289

- b) Dài hạn

Cộng

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết)

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

Cuối quý		Đầu quý	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
-	8,838,155	-	8,838,155
-	8,838,155	-	8,838,155

Cộng

06 - Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán
- + Đội xây dựng số 5
- + Đội xây dựng số 9
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi (chỉ vượt)
- + Các đối tượng khác

Cuối quý			Đầu quý		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
31,022,786,329	-	-	31,022,786,329	-	-
11,854,459,111	-	Trên 1 năm	11,854,459,111	-	Trên 1 năm
3,456,405,055	-	Trên 1 năm	3,456,405,055	-	Trên 1 năm
4,917,824,644	-	Trên 1 năm	4,917,824,644	-	Trên 1 năm
10,794,097,519	-	Trên 1 năm	10,794,097,519	-	Trên 1 năm
31,022,786,329	-	-	31,022,786,329	-	-

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm....
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

07 - Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Hàng hóa bất động sản

Cuối quý		Đầu quý	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2,288,829,278	840,906,619	2,288,829,278	840,906,619
11,536,185	-	11,536,185	-
15,294,371,822	-	15,294,371,822	-
-	-	-	-
-	-	-	-
217,748,615,422	95,748,615,422	217,748,615,422	95,748,615,422
235,343,352,707	96,589,522,041	235,343,352,707	96,589,522,041

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm
- Giá trị vật tư tồn kho tại Bạc Liêu Tower được hội đồng kiểm kê đánh giá tại thời điểm 31/12/2018 bị hao mòn/mất phẩm chất với giá trị ước tính: 840.906.619 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

Hiện tại, Công ty đang thế chấp tài sản là Tòa nhà Bạc Liêu Tower để thực hiện hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đại Dương chi nhánh Cà Mau. Giá trị tòa nhà Bạc Liêu đến cuối kỳ này là: 217.748.615.422 đồng.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Chi cục THADS thành phố Bạc Liêu ra Thông báo số 130/TB-CTHADS ngày 08/5/2018 về việc thông báo kết quả thẩm định giá Tòa nhà Bạc Liêu Tower với giá trị 181,7 tỷ đồng, thấp hơn giá trị sổ sách kế toán. Vì vậy, ngày 30/6/2018, PVC-Mekong phải trích lập thêm khoản dự phòng giảm giá tương ứng 18.239.842.903 đồng trong kỳ. Đến tháng 03/2019, Tòa nhà Bạc Liêu Tower được bán đấu giá thành công với giá trị 134.200.000.000 đồng. Do đó, PVC-Mekong cũng đã trích lập thêm 43.205.407.273 đồng vào cuối năm 2018.

08 - Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn

Cuối quý | Đầu năm

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

- Cộng
- b) XDCB dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)
- Mua sắm
 - XDCB
 - + Xây dựng Trạm trộn bê tông tại ấp Tắc Thù, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình
 - + Khu hậu cần Khi Điện Đạm Cà Mau
 - Sửa chữa
- Cộng

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	----	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu quý	13,262,588,220	344,488,432	2,974,102,963	-	866,100,478	-	17,447,280,093
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB h/thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đ/tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	13,262,588,220	344,488,432	2,974,102,963	-	866,100,478	-	17,447,280,093
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu quý	5,387,123,627	344,488,432	2,890,794,705	-	866,100,478	-	9,488,507,242
- Khấu hao Quý 3	148,030,497		8,618,097				156,648,594
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	5,535,154,124	344,488,432	2,899,412,802	-	866,100,478	-	9,645,155,836
Giá trị còn lại của TSCĐ							
- Tại ngày đầu quý	7,875,464,593	-	83,308,258	-	-	-	7,958,772,851
- Tại ngày cuối quý	7,727,434,096	-	74,690,161	-	-	-	7,802,124,257

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng. 1,210,588,910 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý. - đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	---	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	101,250,000	-	-	-	-	237,068,800	-	338,318,800
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	101,250,000	-	-	-	-	237,068,800	-	338,318,800
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	237,068,800	-	237,068,800
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	-	-	-	-	237,068,800	-	237,068,800
Giá trị còn lại của TSCĐ								
- Tại ngày đầu năm	101,250,000	-	-	-	-	-	-	101,250,000
- Tại ngày cuối quý	101,250,000	-	-	-	-	-	-	101,250,000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	---	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng	Ghi chú
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính								
Số dư đầu năm								
- Thuê tài chính trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								

119,539,630,318	-	-	-	119,539,630,318	-
-----------------	---	---	---	-----------------	---

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

Cuối quý		Đầu quý	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
119.539.630,318	4.813.918,203	119.539.630,318	91.734.395,565
119.539.630,318	4.813.918,203	119.539.630,318	91.734.395,565

16 - Phải trả người bán

Cộng

Công

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Cộng

Cuối quý		Đầu quý	
Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
47,387,900,222	47,387,900,222	47,388,817,754	47,388,817,754
25,354,315,232	25,354,315,232	25,354,315,232	25,354,315,232
777,068,414	777,068,414	777,068,414	777,068,414
3,067,348,466	3,067,348,466	3,067,348,466	3,067,348,466
1,754,202,630	1,754,202,630	1,754,202,630	1,754,202,630
1,729,682,839	1,729,682,839	1,729,682,839	1,729,682,839
4,804,823,158	4,804,823,158	4,804,823,158	4,804,823,158
5,560,380,611	5,560,380,611	5,560,380,611	5,560,380,611
1,479,894,360	1,479,894,360	1,479,894,360	1,479,894,360
3,362,677,118	3,362,677,118	3,362,677,118	3,362,677,118
1,995,112,151	1,995,112,151	1,995,112,151	1,995,112,151
823,125,485	823,125,485	823,125,485	823,125,485
22,033,584,990	22,033,584,990	22,034,502,522	22,034,502,522
47,387,900,222	47,387,900,222	47,388,817,754	47,388,817,754

3,362,677,118	3,362,677,118	3,362,677,118	3,362,677,118
3,362,677,118	3,362,677,118	3,362,677,118	3,362,677,118
13,218,023,552	13,218,023,552	12,519,804,688	12,519,804,688
16,580,700,670	16,580,700,670	15,882,481,806	15,882,481,806

[illegible]

- 18- Chi phí phải trả**
- a) Ngắn hạn
- Chi phí lãi vay
 - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
 - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
 - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
 - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán
 - Các khoản trích trước khác
 - Chi phí phải trả khác
- b) Dài hạn
- Lãi vay
 - Các khoản khác (chi tiết)
- Cộng**

	Cuối quý	Đầu quý
	110,892,535,524	106,078,617,321
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	110,892,535,524	106,078,617,321
	-	-
	-	-
	110,892,535,524	106,078,617,321

- 19- Các khoản phải trả khác**
- a) Ngắn hạn
- Tài sản thừa chờ giải quyết
 - Kinh phí công đoàn
 - Bảo hiểm xã hội
 - Bảo hiểm y tế
 - Bảo hiểm thất nghiệp
 - Phải trả về Cổ phần hóa
 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả
 - Phải thu ngắn hạn khác
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Cộng**

	Cuối quý	Đầu quý
	17,130,137	17,130,137
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	429,013,952	429,013,952
	-	-
	-	-
	64,459,115,929	64,438,365,929
	64,905,260,018	64,884,510,018

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)
- Cộng**

	Cuối quý	Đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

- 20 - Doanh thu chưa thực hiện**
- a) Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác
- Cộng**

	Cuối quý	Đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

- b) Dài hạn (chi tiết như ngắn hạn)
- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết)

21 - Trái phiếu phát hành

21.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

- a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá;
 - Loại phát hành có chiết khấu;
 - Loại phát hành có phụ trội.
- Cộng**

	Cuối quý			Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất
	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-

- b) Thuyết minh cho tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ
- Cộng**

- 21.2 Trái phiếu chuyển đổi:**
- a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ, số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu;
- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho chủ đầu tư;
- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại và nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23 - Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ....)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ....)

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	
Số dư đầu Quý 2	280,689,000,000	-	-	6,126,552,489	-	-	(472,744,553,483)	(177,781,698,269)
Tăng vốn trong năm trước								-
Lãi trong Quý 2								-
Tăng khác								-
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong Quý 2							(5,623,228,683)	(5,623,228,683)
Giảm khác								-
Số dư đầu Quý 3	280,689,000,000	-	-	6,126,552,489	-	-	(478,367,782,166)	(183,404,926,952)
Tăng vốn trong năm								-
Lãi trong Quý 3								-
Tăng khác								-
Giảm vốn trong năm nay								-
Lỗ trong Quý 3							(7,751,570,918)	(13,374,799,601)
Giảm khác								-
Số dư cuối Quý 3	280,689,000,000	-	-	6,126,552,489	-	-	(486,119,353,084)	(191,156,497,870)

b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối Cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông;
 - + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi;
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Cuối quý Đầu năm

Cuối quý Đầu năm

Cuối quý Đầu năm

Cuối quý Đầu năm

Cuối quý Đầu quý

Cuối quý Đầu năm

d- Cổ phiếu

- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

Cuối quý Đầu năm

Cuối quý Đầu năm

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào...)

Cộng

27 - Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

Cộng

28- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Cộng

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a)- Tài sản thuê ngoài

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
 - TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 đến 5 năm
 - Trên 5 năm

- b)- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, giá công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại hàng hóa
- c)- Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước
- d)- Kim khí quý, đá quý: DN phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý
- e)- Nợ khó đòi đã xử lý: DN phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

a) Doanh thu:

- Doanh thu bán các thành phẩm
- + Xây lắp
- + Cấu kiện thành phẩm xây lắp
- + Tư vấn đầu tư xây dựng
- + Chuyển nhượng BĐS
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu khác

Cộng

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Doanh thu bán các thành phẩm
- + Xây lắp
- + Cấu kiện thành phẩm xây lắp
- + Tư vấn đầu tư xây dựng

Quý này Lũy kế

Quý này Lũy kế

Quý này Lũy kế

+ Chuyển nhượng BĐS		-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	-
- Doanh thu khác		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		-	-
Cộng		-	-
4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		Quý này	Lũy kế
- Lãi bán các khoản đầu tư		227,442	1,381,075
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-
Cộng		227,442	1,381,075
5- Chi phí tài chính (Mã số 22)			
- Lãi tiền vay		Quý này	Lũy kế
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		4,813,918,203	14,284,779,015
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		-	-
- Chi phí tài chính khác		-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		4,813,918,203	14,284,779,015
6- Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		Quý này	Lũy kế
- Lãi do đánh giá lại tài sản		-	-
- Tiền phạt thu được		-	-
- Thuế được giảm		-	-
- Các khoản khác		-	-
Cộng		-	-
7- Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		Quý này	Lũy kế
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		-	-
- Các khoản khác		-	-
Cộng		2,492,628,627	3,636,163,008
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		Quý này	Lũy kế
- Tiền lương		445,869,529	1,840,333,768
- Chi phí khấu hao		187,753,000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (BHXH, điện, nước, điện thoại, mua bảo hiểm, sửa chữa TS...)		136,240,800	-
- Tiếp khách, giao dịch đối ngoại		53,642,849	-
- Công tác phí tàu xe		68,232,880	-
- Dự phòng phải thu		-	-
- Các khoản chi phí QLDN khác		-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác		-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		-	-
- Các khoản ghi giảm khác		-	-
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		445,869,529	1,840,333,768
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		Quý này	Lũy kế
- Chi phí nhân công		-	-
- Chi phí máy thi công		-	-
- Chi phí sản xuất chung		-	-
Cộng		-	-

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí SXKD theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và BCKQKD

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + TK 622 - Chi phí nguyên nhân công trực tiếp
- + TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
- + TK 627 - Chi phí sản xuất chung
- + TK 641 - Chi phí bán hàng
- + TK 642 - Chi phí QLDN

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + TK 156 - Hàng hóa
- + TK 632 - Giá vốn hàng bán
- + TK 641 - Chi phí bán hàng

+ TK 642 - Chi phí QLDN

- DN có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)

- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý này

Lũy kế

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý này

Lũy kế

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

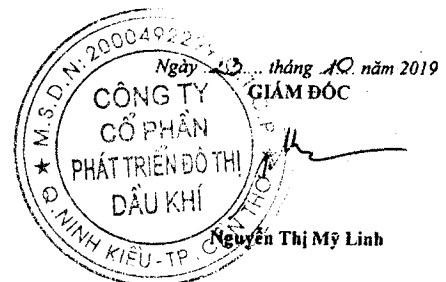
3 - Thông tin về các bên liên quan

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ

5 - Thông tin so sánh

6 - Thông tin về hoạt động liên tục

7 - Những thông tin khác (3)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mẫu số B02a-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

Quý 3 năm 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 3			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 3
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	NĂM 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	-	5,800,594,698	-	9,651,711,220
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.03	-	5,800,594,698	-	9,651,711,220
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	-	5,800,321,971	-	26,583,205,976
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.04	-	272,727	-	(16,931,494,756)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	227,442	2,446,077	1,381,075	80,579,805
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	4,813,918,203	4,813,918,203	14,284,779,015	14,284,779,015
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.08	4,813,918,203	4,813,918,203	14,284,779,015	14,284,779,015
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	445,869,529	1,063,332,557	1,840,333,768	2,500,648,367
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	617,999	1,863,636,364	307,698,239	3,063,721,441
11. Thu nhập khác	31	VI.07	2,492,628,627	632,635,018	3,636,163,008	1,782,926,778
12. Chi phí khác	32	VI.07	(2,492,010,628)	1,231,001,346	(3,328,464,769)	1,280,794,663
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7,751,570,918)	(4,643,530,610)	(19,452,196,477)	(32,355,547,670)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7,751,570,918)	(4,643,530,610)	(19,452,196,477)	(32,355,547,670)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(7,751,570,918)	(4,643,530,610)	(19,452,196,477)	(32,355,547,670)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Ngày 23 tháng 10 năm 2019
KIỂM ĐỌC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN DẦU KHÍ
NGUYỄN THỊ MỸ LINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2019

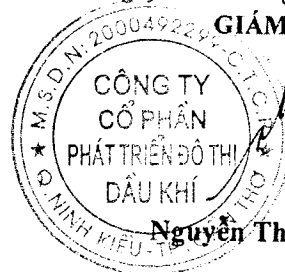
Dvt: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 3	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(7,751,570,918)	(19,452,196,477)	(59,955,614,581)
1.1 Lãi	01A		-	-
1.1 Lỗ	01B		-	-
1.3 Thuế TNDN phát sinh	01C		-	-
1.4 Thuế TNDN phát sinh (điều chỉnh)	01D		-	-
2. Điều chỉnh các khoản khác		4,970,566,797	14,666,482,595	47,220,690,000
Khấu hao tài sản cố định	02	156,648,594	469,945,782	1,069,621,300
Các khoản dự phòng	03	-	(87,088,569)	33,910,941,584
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-	-
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(1,153,633)	(2,044,651,899)
Chi phí lãi vay	06	4,813,918,203	14,284,779,015	14,284,779,015
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2,781,004,121)	(4,785,713,882)	(12,734,924,581)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28,574,121	50,954,484,100
Tăng phải thu	09A		-	-
Giảm phải thu	09B		-	-
Loại trừ thuế đầu vào TSCĐ	09C		-	-
Tăng thuế đầu ra do thanh lý TSCĐ	09D		-	-
Tăng hàng tồn kho	10		-	(10,677,027,119)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2,493,908,314	3,223,251,492	(31,289,316,467)
Tăng các khoản phải trả	11A	2,804,006,137	2,804,006,137	-
Giảm các khoản phải trả	11B	310,097,823	310,097,823	-
Loại trừ thuế TNDN	11C		-	-
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12		-	-
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(287,095,807)	(1,495,624,793)	(3,746,784,067)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xđựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-	1,964,072,094
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 3	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm 2019	Năm 2018
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	1,153,633	80,579,805
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	1,153,633	2,044,651,899
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, m/lại CP của DN đã p/ hành	32	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-	-
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-	-
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(287,095,807)	(1,494,471,160)	(1,702,132,168)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	637,707,804	3,602,097,148	11,483,935,707
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	351,410,614	2,108,424,605	9,781,803,539

Ngày 22 tháng 10 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Mỹ Linh